Công Ty Cổ Phần Redstacera
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Redstacera
Date: 2024.03.20 14:32:07 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần RedstarCera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần RedstarCera (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Việt	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Nhàn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

MSDN: 0800064178 CÔNG TY CỔ PHẦN RedstarCera TP. CHÍ LINH - T. HẢI DƯƠNG

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Số: 180324.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần RedstarCera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần RedstarCera được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần RedstarCera tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Trung Kiên**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 5136-2020-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**279.090.256.832**	**328.302.059.312**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**15.565.899.337**	**11.525.273.439**
111	1. Tiền		15.565.899.337	11.525.273.439
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**45.529.962.159**	**42.776.003.689**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.417.904.756	11.750.134.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.520.833.925	14.223.973.549
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.188.266.169	22.315.381.403
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.918.539.791)	(5.834.982.980)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	321.497.100	321.497.100
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**213.943.321.297**	**269.163.294.488**
141	1. Hàng tồn kho		222.693.176.698	277.880.749.403
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.749.855.401)	(8.717.454.915)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.051.074.039**	**4.837.487.696**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.558.565.866	2.582.160.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.769.106.915
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	492.508.173	486.220.053
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**261.644.064.472**	**273.091.362.268**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.176.353.104**	**12.225.965.770**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.176.353.104	12.225.965.770
220	**II. Tài sản cố định**		**230.292.320.658**	**240.000.866.679**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	230.292.320.658	240.000.866.679
222	- *Nguyên giá*		*555.121.034.377*	*542.589.785.333*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(324.828.713.719)*	*(302.588.918.654)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- *Nguyên giá*		*76.400.000*	*76.400.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(76.400.000)*	*(76.400.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**1.343.977.100**	**1.555.969.209**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.343.977.100	1.555.969.209
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**19.831.413.610**	**19.308.560.610**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19.831.413.610	19.308.560.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**540.734.321.304**	**601.393.421.580**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**415.397.168.286**	**431.415.605.022**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**343.929.196.208**	**330.859.577.494**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	97.379.816.832	88.251.600.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.425.741.866	16.552.504.463
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	909.924.936	2.275.573.704
314	4. Phải trả người lao động		6.568.811.632	19.775.622.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.274.992.797	920.853.700
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.348.942.587	1.084.790.607
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	205.602.250.213	201.721.288.911
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		418.715.345	277.343.395
330	**II. Nợ dài hạn**		**71.467.972.078**	**100.556.027.528**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	49.989.670.614	79.077.726.064
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	21.478.301.464	21.478.301.464
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**125.337.153.018**	**169.977.816.558**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**125.337.153.018**	**169.977.816.558**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.700.000.000	3.700.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(272.320.000)	(272.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		600.000.000	600.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.309.473.018	55.950.136.558
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*44.977.368.558*	*27.266.112.103*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(33.667.895.540)*	*28.684.024.455*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**540.734.321.304**	**601.393.421.580**

Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**510.715.815.422**	**675.971.052.524**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**510.715.815.422**	**675.971.052.524**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**480.184.326.245**	**580.303.336.078**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.531.489.177**	**95.667.716.446**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	758.861.487	433.845.815
22	7. Chi phí tài chính	26	18.615.687.415	16.189.148.513
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.550.235.109*	*15.827.806.441*
25	8. Chi phí bán hàng	27	15.310.132.627	14.394.703.492
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.646.631.623	27.358.836.696
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(19.282.101.001)**	**38.158.873.560**
31	11. Thu nhập khác	29	2.624.375.740	1.392.156.168
32	12. Chi phí khác	30	16.722.811.486	3.343.176.894
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(14.098.435.746)**	**(1.951.020.726)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(33.380.536.747)**	**36.207.852.834**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	287.358.793	7.523.828.379
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(33.667.895.540)**	**28.684.024.455**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**(3.068)**	**2.614**

MSDN: 0800064718 CÔNG TY CỔ PHẦN RedstarCera TP. CHÍ LINH - T. HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(33.380.536.747)***	***36.207.852.834***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.676.963.505	36.583.850.515
03	- Các khoản dự phòng		115.957.297	6.048.090.055
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.236.103)	15.277.377
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(542.367.094)	(20.768.689)
06	- Chi phí lãi vay		18.550.235.109	15.827.806.441
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***22.412.015.967***	***94.662.108.533***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.311.345.431)	(20.415.162.421)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.187.572.705	(84.260.162.309)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(647.206.984)	(11.074.051.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.499.258.138)	6.068.370.853
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.595.712.930)	(15.584.121.588)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.516.187.172)	(8.355.039.366)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		572.800.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(431.428.050)	(1.355.595.675)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***45.171.249.967***	***(40.313.653.068)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.130.088.054)	(15.137.535.584)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		611.100.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.273.564	20.768.689
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(14.506.714.490)***	***(15.116.766.895)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		358.708.030.443	434.458.217.147
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(383.915.124.591)	(387.739.016.132)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.417.220.805)	(10.806.644.849)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(26.624.314.953)***	***35.912.556.166***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**4.040.220.524**	(19.517.863.797)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**11.525.273.439**	**31.046.247.768**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		405.374	(3.110.532)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**15.565.899.337**	**11.525.273.439**

Nguyễn Thị Hoa	**Dương Thị Quyên**	**Đặng Văn Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần RedstarCera (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 110.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 110.000.000.000 VND; tương đương 11.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 460 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 475 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023, tình hình địa chính trị trên thế giới bất ổn, trong nước tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vẫn ở mức thấp, thị trường bất động sản đóng băng, doanh nghiệp thiếu vốn, lãi suất ngân hàng cao khiến thị trường vật liệu xây dựng hầu như ngưng trệ. Chịu ảnh hưởng từ tình hình chung của thị trường, sản lượng sản phẩm bán ra năm 2023 của Công ty giảm 26,66% so với năm 2022, cùng với việc giá bán trong năm không biến động nhiều đã dẫn đến doanh thu năm 2023 của Công ty giảm 165,26 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 24,45% so với năm trước. Bên cạnh đó, nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài, giá nguyên vật liệu tăng cao làm cho giá vốn hàng bán trong năm mặc dù giảm, tuy nhiên tỷ lệ giảm không tương đồng với biến động của doanh thu dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty năm nay giảm mạnh.

Công ty đã được tiếp tục gia hạn khai thác đất sét chịu lửa các loại tại khu vực Chúc Thôn thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo Giấy phép khai thác số 341/GP-BTNMT ngày 21/09/2023. Theo Giấy phép khai thác này, Công ty được gia hạn thời gian khai thác thêm 3 năm 9 tháng kể từ ngày 21/09/2023. Công ty đang tích cực làm việc để hoàn tất việc ký hợp đồng thuê đất trong năm 2024 với cơ quan quản lý nhà nước để tiếp tục khai thác và tận dụng lợi thế tối đa về nguồn nguyên liệu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Dự phòng phải trả về chi phí hoàn nguyên môi trường;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mỏ khai thác sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế và trữ lượng khai thác được cấp phép theo giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động khai thác mỏ như: Phí thăm dò khai thác, chi phí đo đạc, chi phí lập hồ sơ gia hạn, ... được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế và trữ lượng khai thác được cấp phép theo giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	607.570.193	573.694.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.958.329.144	10.951.579.414
	15.565.899.337	**11.525.273.439**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
CTCP Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	(1.460.076.232)	1.460.076.232	(1.460.076.232)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiên Trang	-	-	1.152.179.787	-
Cửa hàng VLXD Bình Thông	-	-	1.100.338.949	-
Công ty TNHH Thiết bị Xây Dựng Nam Phát	-	-	851.011.904	-
White Horse Ceramic Co., LTD	6.697.206.604	-	391.877.961	-
Phải thu khách hàng khác	16.260.621.920	(4.158.463.559)	6.794.649.784	(4.074.906.748)
	24.417.904.756	**(5.618.539.791)**	**11.750.134.617**	**(5.534.982.980)**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
CTCP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	774.824.225	-	774.824.225	-
CTCP Tập đoàn Vinatop	-	-	6.434.912.335	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại An	-	-	2.280.626.000	-
Besoon Industry PTE,	-	-	2.008.047.100	-
CTCP Kiến trúc Việt Hà	150.000.000	-	-	-
Trả ngước cho người bán khác	596.009.700	-	2.725.563.889	-
	1.520.833.925		**14.223.973.549**	-

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	Kinh phí công đoàn	-	-	2.059.167	-
	Bảo hiểm xã hội	208.840.075	-	212.190.503	-
	Bảo hiểm y tế	53.623.779	-	54.251.984	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	36.689.701	-	37.441.504	-
	Tạm ứng	868.892.015	-	371.766.255	-
	Phải thu Hợp đồng Hợp tác kinh doanh [(i)]	21.935.939.000	-	19.935.939.000	-
	Lãi ký quỹ Bảo vệ môi trường	1.324.865.440	-	1.142.074.842	-
	Phải thu ngắn hạn khác	759.416.159	(300.000.000)	559.658.148	(300.000.000)
		25.188.266.169	**(300.000.000)**	**22.315.381.403**	**(300.000.000)**
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Hoạt động liên danh với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn [(i)]	21.935.939.000	-	19.935.939.000	-
	Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương [(ii)]	1.324.865.440	-	1.142.074.842	-
	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
	Phải thu đối tượng khác	1.627.461.729	-	937.367.561	-
		25.188.266.169	**(300.000.000)**	**22.315.381.403**	**(300.000.000)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) **Dài hạn**				
b.1) ***Chi tiết theo nội dung***				
Ký cược, ký	10.176.353.104	-	12.225.965.770	-
	10.176.353.104	**-**	**12.225.965.770**	**-**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương [(ii)]	10.176.353.104	-	12.225.965.770	-
	10.176.353.104	**-**	**12.225.965.770**	**-**

(i) Căn cứ Hợp đồng Liên danh ngày 08/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn và Công ty Cổ phần RedstarCera về việc thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư Nam Thắng, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh.
- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn, Công ty cổ phần RedstarCera;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: hình thành Liên danh để cùng nhau hợp tác tham gia thực hiện Dự án: Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Nội dung hợp tác: hai bên cùng thoả thuận hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương trên toàn bộ khu đất theo Căn cứ các Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 23/6/2015; và Quyết định 3167/QĐ-UBND ngày 7/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Quy hoạch, Đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư Nam Thắng, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh;
- Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Theo Thỏa thuận giữa 2 bên, tổng số tiền các bên phải đóng góp là 52.188.023.000 VND để xây dựng hạ tầng và 63.407.964.000 VND tiền sử dụng đất nộp cho nhà nước, tỷ lệ đóng góp cụ thể tính trên cơ sở tỷ lệ phân chia sản phẩm là diện tích đất nền được sở hữu, Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn đóng góp 80,96% và Công ty Cổ phần RedstarCera đóng góp 19,04%. Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần RedstarCera đã thực hiện đóng góp 21.935.939.000 VND cho dự án liên danh;
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên cùng nhau phân chia là các lô đất để hình thành các căn hộ tại khu dân cư Nam Thắng trên cơ sở vị trí, diện tích thửa đất thuộc quyền sở hữu của từng bên trước khi hình thành Liên danh và tỷ lệ đất ở được UBND tỉnh phê duyệt (37,34%) tại Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 sau khi hoàn thành việc xây dựng hạ tầng của Dự án;
- Tình hình của dự án tại ngày 31/12/2023: Liên danh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và đang trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng tại khu dân cư.

(ii) Đây là khoản ký quỹ và tiền lãi của khoản ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản cho mỏ đất sét chịu lửa tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho [(*)]	321.497.100	321.497.100
	321.497.100	**321.497.100**

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	-	1.460.076.232	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Tiệp	528.377.000	-	528.377.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng vôi Tràng An	876.160.480	-	876.160.480	-
- Nhà máy gạch COSEVCO Long Hầu	574.426.301	-	574.426.301	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn	300.000.000	-	300.000.000	-
- Các khoản khác	2.179.499.778	-	2.095.942.967	-
	5.918.539.791	**-**	**5.834.982.980**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.852.686.139	-	65.742.200.930	-
Công cụ, dụng cụ	1.541.526.874	-	2.735.699.983	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.484.441.108	-	2.913.455.540	-
Thành phẩm	175.310.178.916	(6.249.855.401)	203.985.049.289	(6.217.454.915)
Hàng hoá	2.504.343.661	(2.500.000.000)	2.504.343.661	(2.500.000.000)
	222.693.176.698	**(8.749.855.401)**	**277.880.749.403**	**(8.717.454.915)**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**-**	**211.992.109**
- Khu trạm hóa khí than cho dây chuyền 1, 2, 3	-	211.992.109
Mua sắm tài sản cố định	**1.343.977.100**	**1.343.977.100**
- Bản quyền phần mềm SAPB	1.343.977.100	1.343.977.100
	1.343.977.100	**1.555.969.209**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.938.272.576	450.142.151.723	13.208.596.423	121.768.182	178.996.429	542.589.785.333
- Mua trong năm	-	-	-	41.779.091	-	41.779.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.206.657.474	20.800.987.390	2.000.000.000	-	-	28.007.644.864
- Thanh lý, nhượng bán	(312.279.286)	(13.350.808.708)	(1.855.086.917)	-	-	(15.518.174.911)
- Phân loại lại	(59.352.007.570)	53.287.480.270	6.064.527.300	-	-	-
Số dư cuối năm	**24.480.643.194**	**510.879.810.675**	**19.418.036.806**	**163.547.273**	**178.996.429**	**555.121.034.377**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.056.388.884	277.820.985.910	9.584.249.379	66.730.952	60.563.529	302.588.918.654
- Khấu hao trong năm	1.636.596.612	34.467.870.156	1.552.251.369	20.245.368	-	37.676.963.505
- Thanh lý, nhượng bán	(312.279.286)	(13.326.945.095)	(1.797.944.059)	-	-	(15.437.168.440)
- Phân loại lại	(1.003.201.252)	946.746.667	(10.475.934)	(51.502.381)	118.432.900	-
Số dư cuối năm	**15.377.504.958**	**299.908.657.638**	**9.328.080.755**	**35.473.939**	**178.996.429**	**324.828.713.719**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	63.881.883.692	172.321.165.813	3.624.347.044	55.037.230	118.432.900	240.000.866.679
Tại ngày cuối năm	**9.103.138.236**	**210.971.153.037**	**10.089.956.051**	**128.073.334**	-	**230.292.320.658**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 202.242.896.703 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.556.529.021 VND.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản đồ đo đạc địa hình Công ty với nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 76.400.000 VND. Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao từ các năm trước.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.558.565.866	2.582.160.728
	3.558.565.866	**2.582.160.728**
b) Dài hạn		
Chi phí khai thác mỏ	4.593.890.887	4.071.037.887
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ đất	15.070.856.057	15.070.856.057
Chi phí trả trước dài hạn khác	166.666.666	166.666.666
	19.831.413.610	**19.308.560.610**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Than Hưng Thịnh Phát	1.320.487.150	-	3.320.487.150	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Lộc Sao Đỏ	2.185.857.890	-	4.759.523.890	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ D&H	15.940.495.140	-	19.689.310.490	-
Công ty Cổ phần Công thương 91	3.664.381.030	-	5.097.056.530	-
Công ty TNHH Đại Dương HD 68	7.839.562.850	-	7.094.587.500	-
Công ty TNHH Chất đốt Gia Phúc	-	-	6.490.026.000	-
Công ty TNHH Công nghệ mài Tuấn Minh	12.450.199.747	-	6.274.784.246	-
Phải trả nhà cung cấp khác	53.978.833.025	-	35.525.824.331	-
	97.379.816.832	**-**	**88.251.600.137**	**-**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản SHB Hà Nội	-	11.135.868.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HNCL	12.872.693.000	-
Công ty TNHH Đại Thanh	1.061.849.902	994.425.543
Công ty TNHH CEKA Việt Nam	-	429.736.337
Công ty TNHH VINAANH	1.201.635.928	978.565.619
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.289.563.036	3.013.908.804
	19.425.741.866	**16.552.504.463**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	9.374.280.487	8.497.597.476	-	876.683.011
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	30.703.793	-	11.279.450	11.279.450	30.703.793	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.228.828.379	287.358.793	2.516.187.172	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.687.425	520.533.564	522.507.064	-	29.713.925
Thuế tài nguyên	-	15.057.900	14.371.200	25.901.100	-	3.528.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	446.831.000	-	2.512.473.329	2.512.473.329	446.831.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.685.260	-	-	6.288.120	14.973.380	-
	486.220.053	**2.275.573.704**	**12.720.296.823**	**14.092.233.711**	**492.508.173**	**909.924.936**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	337.387.862	382.865.683
- Phải trả thù lao HĐQT, BKS	194.400.000	135.351.111
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	91.388.865	225.368.068
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	651.816.070	177.268.838
	1.274.992.797	**920.853.700**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	111.427.833	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.337.030.060	781.482.865
- Khách hàng đặt cọc tiền mua hàng mẫu độc quyền	1.200.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.484.694	103.307.742
	12.348.942.587	**1.084.790.607**
Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	2.999.900.000	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	2.206.000.000	-
- Đặng Việt Phương Anh	1.404.567.400	-
- Đặng Việt Dũng	1.248.581.200	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.489.893.987	1.084.790.607
	12.348.942.587	**1.084.790.607**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	2.999.900.000	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	2.206.000.000	-
- Đặng Việt Phương Anh	1.404.567.400	-
- Đặng Việt Dũng	1.248.581.200	-
- Nguyễn Thị Thanh Hải	802.974.200	-
- Đặng Văn Việt	458.487.100	-
	9.120.509.900	**-**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	21.478.301.464	21.478.301.464
	21.478.301.464	**21.478.301.464**

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 65.000 đồng/m3 và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m3 đất.

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**164.521.288.911**	**164.521.288.911**	**351.959.510.443**	**347.678.549.141**	**168.802.250.213**	**168.802.250.213**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương [1]	128.772.068.157	128.772.068.157	292.818.246.785	289.732.877.674	131.857.437.268	131.857.437.268
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chí Linh [2]	28.314.887.532	28.314.887.532	58.556.623.397	57.495.671.467	29.375.839.462	29.375.839.462
- Bà Đặng Thị Tam [3]	7.434.333.222	7.434.333.222	584.640.261	450.000.000	7.568.973.483	7.568.973.483
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**37.200.000.000**	**37.200.000.000**	**35.836.575.450**	**36.236.575.450**	**36.800.000.000**	**36.800.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương [4]	37.200.000.000	37.200.000.000	35.836.575.450	36.236.575.450	36.800.000.000	36.800.000.000
	201.721.288.911	**201.721.288.911**	**387.796.085.893**	**383.915.124.591**	**205.602.250.213**	**205.602.250.213**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương [4]	116.277.726.064	116.277.726.064	6.748.520.000	36.236.575.450	86.789.670.614	86.789.670.614
	116.277.726.064	**116.277.726.064**	**6.748.520.000**	**36.236.575.450**	**86.789.670.614**	**86.789.670.614**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(37.200.000.000)	(37.200.000.000)	(35.836.575.450)	(36.236.575.450)	(36.800.000.000)	(36.800.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**79.077.726.064**	**79.077.726.064**			**49.989.670.614**	**49.989.670.614**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/219089/HĐTD ngày 25/05/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng Cấp tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 131.857.437.268 VND;
+ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 23020/BB/VCBCL-CTD ngày 21/11/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng Cấp tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.375.839.462 VND;
+ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Hợp đồng tín dụng số 16 ngày 28/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay ban đầu: 5.600.000.000 VND;
+ Mục đích vay: tiền vay được sử dụng để bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mỏ khai thác sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho bên B;
+ Lãi suất cho vay: 8%/năm;
+ Số dư nợ tại thời điểm cuối năm: 7.568.973.483 VND, trong đó: số dư nợ gốc là 5.150.000.000 VND, số lãi nhập gốc là 2.418.973.483 VND;
+ Khoản vay không yêu cầu Tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Các khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần RedstarCera, với các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTD ngày 08/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 202.860.000.000 VND;
+ Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, xây dựng cơ bản và các chi phí hợp lý khác của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát Granite cao cấp công suất 4 triệu m2/năm;
+ Thời hạn của hợp đồng: tối đa 84 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 9,5% cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiền. Sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/ 1 lần;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 74.060.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 33.600.000.000 VND;
+ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ dự án với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/219089/HĐTDTH ngày 08/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư: Khu trạm Khí hóa than 1,2,3;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
+ Lãi suất cho vay 11%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.729.670.614 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.200.000.000 VND;
+ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**110.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**39.738.880.103**	**153.766.560.103**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.684.024.455	28.684.024.455
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(12.472.768.000)	(12.472.768.000)
Số dư cuối năm trước	**110.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**55.950.136.558**	**169.977.816.558**
Số dư đầu năm nay	**110.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**55.950.136.558**	**169.977.816.558**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(33.667.895.540)	(33.667.895.540)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.972.768.000)	(10.972.768.000)
Số dư cuối năm nay	**110.000.000.000**	**3.700.000.000**	**(272.320.000)**	**600.000.000**	**11.309.473.018**	**125.337.153.018**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 100/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	28.684.024.455
Chi trả cổ tức (bằng 10% mệnh giá)	38,25	10.972.768.000
Lợi nhuận chưa phân phối	61,75	17.711.256.455

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Ngọc	33,46	36.808.080.000	28,21	31.033.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20,05	22.060.000.000	20,05	22.060.000.000
Đặng Việt Phương Anh	13,44	14.784.920.000	13,44	14.784.920.000
Đặng Việt Dũng	11,95	13.142.960.000	11,95	13.142.960.000
Nguyễn Thị Thanh Hải	7,68	8.452.360.000	7,68	8.452.360.000
Đặng Văn Việt	5,36	5.895.460.000	5,25	5.775.080.000
Các cổ đông khác	7,80	8.583.900.000	13,16	14.479.360.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	272.320.000	0,25	272.320.000
	100	**110.000.000.000**	**100**	**110.000.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*110.000.000.000*	*110.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*781.482.865*	*615.359.714*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*10.972.768.000*	*10.972.768.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.972.768.000	10.972.768.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(1.417.220.805)*	*(10.806.644.849)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(1.417.220.805)*	*(10.806.644.849)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*10.337.030.060*	*781.482.865*

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.000.000	11.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.000.000*	*11.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	27.232	27.232
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.232*	*27.232*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.972.768	10.972.768
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.972.768*	*10.972.768*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000
	600.000.000	**600.000.000**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích là 67.329 m2; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/12/2042 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Thửa đất số 44, 45 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích lần lượt là 57.156 m2 và 145.787 m2; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2031 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ địa chính số 9-2017 và số 10-2017 phường Cộng Hòa, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Chí Linh lập, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 05/10/2017 với diện tích 96.409 m2; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 05/11/2022 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn và Công ty đang thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thuê đối với lô đất này;
- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ Địa chính khu đất, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKQSD đất thị xã Chí Linh lập, được UBND phường Cộng Hoà, phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Chí Linh và Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 3 năm 2010 và tháng 4 năm 2011 với diện tích 51.396 m2; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 05/11/2022 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn và làm đường đi phục vụ khai thác và Công ty đang thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thuê đối với lô đất này.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.669,40	411,15
- Đồng Euro (EUR)	995,87	1.069,28

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	506.878.718.152	675.971.052.524
Doanh thu bán hàng hóa	3.837.097.270	-
	510.715.815.422	**675.971.052.524**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	475.790.014.091	576.861.984.573
Giá vốn của vật tư đã bán	4.361.911.668	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.400.486	3.441.351.505
	480.184.326.245	**580.303.336.078**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.273.564	20.768.689
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	383.151.233	166.662.968
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.236.103	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	355.200.587	246.414.158
	758.861.487	**433.845.815**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.550.235.109	15.827.806.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.452.306	346.064.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	15.277.377
	18.615.687.415	**16.189.148.513**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.767.785.180	5.902.936.518
Chi phí nhân công	2.589.801.146	2.364.679.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.866.796	522.998.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.460.588	4.206.243.613
Chi phí khác bằng tiền	1.784.218.917	1.397.844.746
	15.310.132.627	**14.394.703.492**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.260.289	630.399.510
Chi phí nhân công	8.431.704.931	16.110.271.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.202.358.395	969.798.265
Thuế, phí, lệ phí	1.797.051.531	1.609.155.659
Chi phí dự phòng	83.556.811	277.132.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.166.511.871	3.970.263.286
Chi phí khác bằng tiền	1.397.187.795	3.791.815.222
	16.646.631.623	**27.358.836.696**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	530.093.530	-
Tiền phạt thu được	273.162.727	-
Thu nhập từ bán xỉ than, gạch phế	1.647.064.530	1.383.532.258
Thu nhập khác	174.054.953	8.623.910
	2.624.375.740	**1.392.156.168**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	82.688.500	35.586.615
Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho	149.745.572	125.450.856
Chi phí dây chuyền tạm ngưng do sửa chữa, dừng sản xuất	16.490.377.414	2.647.317.143
Chi phí khác	-	534.822.280
	16.722.811.486	**3.343.176.894**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.380.536.747)	36.207.852.834
Các khoản điều chỉnh tăng	298.688.500	1.411.289.065
- *Chi phí không hợp lệ*	*298.688.500*	*1.411.289.065*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(33.081.848.247)	37.619.141.899
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**7.523.828.380**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	287.358.793	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.228.828.379	3.060.039.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.516.187.172)	(8.355.039.366)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**-**	**2.228.828.379**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(33.667.895.540)	28.684.024.455
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(33.667.895.540)	28.684.024.455
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.972.768	10.972.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.068)**	**2.614**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.094.364.168	540.738.902.742
Chi phí nhân công	43.143.080.707	73.880.687.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.676.963.505	36.583.850.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.757.590.609	40.223.584.138
Chi phí khác bằng tiền	6.937.293.836	7.775.138.050
	479.609.292.825	**699.202.163.391**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	14.958.329.144	-	-	14.958.329.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.687.631.134	10.176.353.104	-	53.863.984.238
	58.645.960.278	**10.176.353.104**	**-**	**68.822.313.382**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	10.951.579.414	-	-	10.951.579.414
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.230.533.040	12.225.965.770	-	40.456.498.810
	39.182.112.454	**12.225.965.770**	**-**	**51.408.078.224**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	205.602.250.213	49.989.670.614	-	255.591.920.827
Phải trả người bán, phải trả khác	109.728.759.419	-	-	109.728.759.419
Chi phí phải trả	1.274.992.797	-	-	1.274.992.797
	316.606.002.429	**49.989.670.614**	**-**	**366.595.673.043**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	201.721.288.911	79.077.726.064	-	280.799.014.975
Phải trả người bán, phải trả khác	89.336.390.744	-	-	89.336.390.744
Chi phí phải trả	920.853.700	-	-	920.853.700
	291.978.533.355	**79.077.726.064**	**-**	**371.056.259.419**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Chi phí lãi vay		**584.640.261**	**665.737.688**
Bà Đặng Thị Tam	Chị gái Tổng Giám đốc	584.640.261	665.737.688
Trả nợ gốc vay		**450.000.000**	-
Bà Đặng Thị Tam	Chị gái Tổng Giám đốc	450.000.000	-

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Vay		**7.568.973.483**	**7.434.333.222**
Bà Đặng Thị Tam	Chị gái Tổng Giám đốc	7.568.973.483	7.434.333.222

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Đồng Tuấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Đặng Văn Việt	Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	562.000.000	552.000.000
Ông Đỗ Tô Hiệu	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Uỷ viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	342.000.000	408.000.000
Ông Hoàng Trọng Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhàn	Trưởng BKS	129.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Giáp	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Hoa	Dương Thị Quyên	Đặng Văn Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2024